

Số : **153** / VTO-CBTT

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2020

V/v giải trình biến động KQKD hợp nhất
6T/2020 so với 6T/2019 sau soát xét

Kính gửi : - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của Công ty 6T/2020 so với 6T/2019, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO giải trình nguyên nhân dẫn đến sự biến động KQKD trên 10% giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Stt	Chỉ tiêu	6T/2019 (đ)	6T/2020 (đ)	Chênh lệch (đ) 6T/2020 so với 6T/2019	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	759.596.407.493	620.680.303.476	-138.916.104.017	-18.29
2	Lợi nhuận sau thuế	47.189.341.234	19.410.607.941	-27.778.733.293	-58.87

+ Doanh thu toàn Công ty giảm hơn 138 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 18.29% so với 6T/2019 chủ yếu là do tiền cước tàu cho thuê định hạn giảm và thay đổi phương thức ghi nhận doanh thu bán xăng dầu (hàng tái xuất) .

+ Lợi nhuận sau thuế 6T/2020 giảm hơn 27 tỷ đồng tương ứng 58,87% so với cùng kỳ chủ yếu do cước tàu cho thuê định hạn giảm, ảnh hưởng của dịch COVID 19 dẫn đến nguồn hàng khai thác các tàu chạy chuyến giảm , ngoài ra trong 6T/2020 Công ty có 03 tàu phải dừng để lên đà sửa chữa lớn theo kế hoạch dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ .

Trân trọng!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT,CBTT

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP
Nguyễn Thanh Tuyên



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út	Chủ tịch
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Bùi Hồng Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Cường	Ủy viên
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Ủy viên
Ông Lê Minh Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Chí Nam	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Lý Trang Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hồng Phượng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00288-20-2



Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3064-2019-007-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		461.240.526.428	464.285.341.487
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	282.011.854.619	264.828.661.234
Tiền	111		39.320.023.859	114.828.661.234
Các khoản tương đương tiền	112		242.691.830.760	150.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.830.569.672	70.151.497.237
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	37.996.604.930	39.494.074.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	4.646.096.863	2.267.499.769
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	33.187.867.879	28.389.922.506
Hàng tồn kho	140	13	100.067.136.871	113.837.918.432
Hàng tồn kho	141		100.067.136.871	113.837.918.432
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.330.965.266	15.467.264.584
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		493.870.960	2.039.027.203
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.837.094.306	13.428.237.381
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.393.898.190.057	1.511.427.482.709
Các khoản phải thu dài hạn	210		231.000.000	1.890.561.000
Phải thu dài hạn khác	216		231.000.000	1.890.561.000
Tài sản cố định	220		1.245.314.222.035	1.366.768.086.182
Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.221.047.771.047	1.342.195.132.946
Nguyên giá	222		4.732.069.709.996	4.732.084.255.450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.511.021.938.949)	(3.389.889.122.504)
Tài sản cố định vô hình	227	15	24.266.450.988	24.572.953.236
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.984.529.223)	(3.678.026.975)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dở dang dài hạn	240		116.242.987.172	110.258.019.074
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	116.242.987.172	110.258.019.074
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	17.674.548.046	17.674.548.046
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(46.825.451.954)	(46.825.451.954)
Tài sản dài hạn khác	260		14.435.432.804	14.836.268.407
Chi phí trả trước dài hạn	261		4.199.777.804	4.588.493.407
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10.235.655.000	10.247.775.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.855.138.716.485	1.975.712.824.196
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		767.454.471.867	816.427.602.597
Nợ ngắn hạn	310		389.155.845.702	393.128.903.996
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	44.803.129.169	104.621.997.577
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.877.681.054	167.999.588
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	13.996.542.350	23.013.433.406
Phải trả người lao động	314		29.621.407.558	45.446.191.028
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	7.417.265.785	5.573.181.550
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	107.643.177.991	31.928.130.327
Vay ngắn hạn	320	22(a)	91.475.190.380	106.891.991.982
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	74.059.597.353	65.999.999.998
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.261.854.062	9.485.978.540
Nợ dài hạn	330		378.298.626.165	423.298.698.601
Vay dài hạn	338	22(b)	378.298.626.165	423.298.698.601

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.087.684.244.618	1.159.285.221.599
Vốn chủ sở hữu	410	24	1.087.684.244.618	1.159.285.221.599
Vốn cổ phần	411	25	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.821.299.062	121.422.276.043
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		30.410.691.121	22.137.745.798
- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay	421b		19.410.607.941	99.284.530.245
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.855.138.716.485	1.975.712.824.196

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	620.680.303.476	759.596.407.493
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	545.374.914.910	646.259.943.516
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		75.305.388.566	113.336.463.977
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.233.380.806	3.616.516.589
Chi phí tài chính	22	31	18.699.677.503	19.658.028.568
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.164.557.908	17.439.720.658
Chi phí bán hàng	25		1.042.865.896	2.261.862.070
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		35.302.723.800	35.022.173.655
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25.493.502.173	60.010.916.273
Thu nhập khác	31		322.490.032	455.026.223
Chi phí khác	32		56.453.119	570.960
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		266.036.913	454.455.263
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25.759.539.086	60.465.371.536
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	6.336.811.145	13.335.925.302
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.120.000	(59.895.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.410.607.941	47.189.341.234
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	246	497

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		25.759.539.086	60.465.371.536
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		122.701.495.997	122.316.983.061
Các khoản dự phòng	03		43.255.054.666	42.537.792.432
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		858.238.534	1.850.077.988
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(4.818.309.168)	(3.267.001.181)
Chi phí lãi vay	06		17.164.557.908	17.439.720.658
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		204.920.577.023	241.342.944.494
Biến động các khoản phải thu	09		(9.311.987.255)	(41.729.829.921)
Biến động hàng tồn kho	10		13.770.781.561	(15.387.552.129)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(69.421.873.432)	(44.510.597.725)
Biến động chi phí trả trước	12		2.838.183.822	(189.417.090)
			142.795.681.719	139.525.547.629
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.439.077.529)	(17.222.205.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.749.625.592)	(17.437.487.552)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	36.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.599.610.000)	(3.458.648.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.007.368.598	101.443.606.265
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(25.290.969.807)	(227.375.103.459)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.818.309.168	3.267.001.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.472.660.639)	(224.108.102.278)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

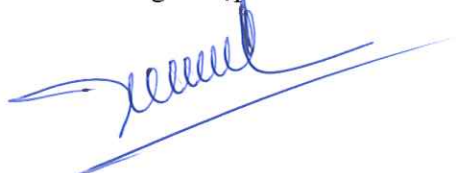
Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	10.081.261.692	162.764.340.358	
Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.325.819.673)	(58.995.416.477)	
Tiền trả cổ tức	36	(45.455.000)	(70.725.823.300)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(61.290.012.981)	33.043.100.581	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	17.244.694.978	(89.621.395.432)	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	264.828.661.234	217.986.432.281	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(61.501.593)	(38.666.903)	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9	282.011.854.619	128.326.369.946

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 2 công ty con (1/1/2020: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		30/6/2020	1/1/2020
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty và các công ty con có 562 nhân viên (1/1/2020: 558 nhân viên).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 37 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong; và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được đề cập ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	512.865.024.167	92.555.686.592	15.259.592.717	-	620.680.303.476
Doanh thu giữa các bộ phận	-	15.663.047.456	4.745.583.754	(20.408.631.210)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	512.865.024.167	108.218.734.048	20.005.176.471	(20.408.631.210)	620.680.303.476
Kết quả kinh doanh của bộ phận	67.143.562.634	1.833.213.574	6.328.612.358	-	75.305.388.566
Chi phí phân bổ	(31.516.396.118)	(1.247.619.776)	(3.581.573.802)	-	(36.345.589.696)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	35.627.166.516	585.593.798	2.747.038.556	-	38.959.798.870
Doanh thu tài chính					5.233.380.806
Chi phí tài chính					(18.699.677.503)
Thu nhập khác					322.490.032
Chi phí khác					(56.453.119)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(6.336.811.145)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(12.120.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					19.410.607.941

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	521.671.169.715	223.685.543.561	14.239.694.217	-	759.596.407.493
Doanh thu giữa các bộ phận	-	5.549.012.002	5.650.126.208	(11.199.138.210)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	521.671.169.715	229.234.555.563	19.889.820.425	(11.199.138.210)	759.596.407.493
Kết quả kinh doanh của bộ phận	103.598.609.416	4.203.869.738	5.533.984.823	-	113.336.463.977
Chi phí phân bổ	(31.258.667.340)	(2.645.982.952)	(3.379.385.433)	-	(37.284.035.725)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	72.339.942.076	1.557.886.786	2.154.599.390	-	76.052.428.252
Doanh thu tài chính					3.616.516.589
Chi phí tài chính					(19.658.028.568)
Thu nhập khác					455.026.223
Chi phí khác					(570.960)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(13.335.925.302)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					59.895.000
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					47.189.341.234

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.348.603.618.563	5.441.158.955	47.955.008.830	1.401.999.786.348
Tài sản không phân bổ				453.138.930.137
Tổng tài sản				1.855.138.716.485
Nợ phải trả của bộ phận	581.167.393.778	5.256.800.279	34.631.694.618	621.055.888.675
Các khoản nợ không phân bổ				146.398.583.192
Tổng nợ phải trả				767.454.471.867

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Vận tải VND	Thương mại VND	Các hoạt động khác VND	Hợp nhất VND
Tài sản của bộ phận	1.462.053.038.700	26.846.542.688	46.989.789.010	1.535.889.370.398
Tài sản không phân bổ				439.823.453.798
Tổng tài sản				1.975.712.824.196
Nợ phải trả của bộ phận	723.244.971.755	25.066.201.322	32.813.084.966	781.124.258.043
Các khoản nợ không phân bổ				35.303.344.554
Tổng nợ phải trả				816.427.602.597

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Vận tải	Thương mại	Các hoạt động khác	Hợp nhất
30/6/2020 VND	30/6/2020 VND	30/6/2020 VND	30/6/2020 VND
25.290.969.807	-	-	25.290.969.807
122.394.993.749	-	-	122.394.993.749
306.502.248	-	-	306.502.248

Chi tiêu vốn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Vận tải	Thương mại	Các hoạt động khác	Hợp nhất
30/6/2019 VND	30/6/2019 VND	30/6/2019 VND	30/6/2019 VND
227.375.103.459	-	-	227.375.103.459
122.010.480.813	-	-	122.010.480.813
306.502.248	-	-	306.502.248

Chi tiêu vốn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định vô hình

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty hoạt động tại miền Nam và miền Trung Việt Nam. Hoạt động kinh doanh tại miền Trung là không trọng yếu đối với Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	449.831.649	615.393.147
Tiền gửi ngân hàng	38.870.192.210	114.213.268.087
Các khoản tương đương tiền	242.691.830.760	150.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	282.011.854.619	264.828.661.234
	<hr/>	<hr/>

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	27.424.456.922	19.938.049.831
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	5.952.155.262	2.827.987.023
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	1.709.319.125	1.536.523.500
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	415.418.340	323.051.000
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	61.921.857	230.520.731
Công ty Xăng dầu B12	3.260.600	15.796.400
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	-	42.162.450
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	4.340.080.648
	<hr/>	<hr/>
	35.566.532.106	29.254.171.583
	<hr/>	<hr/>
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Động Lực	477.945.032	1.140.099.265
Các khách hàng khác	1.952.127.792	9.099.804.114
	<hr/>	<hr/>
	2.430.072.824	10.239.903.379
	<hr/>	<hr/>
	37.996.604.930	39.494.074.962
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	172.375.000	281.670.990
Trả trước hợp đồng sửa chữa tàu	3.460.582.615	-
Trả trước khác	1.013.139.248	1.985.828.779
	<u>4.646.096.863</u>	<u>2.267.499.769</u>

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi hệ các công ty liên quan	17.326.080.274	9.872.140.367
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	10.320.713.812	2.364.871.415
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	4.902.765.121	5.815.067.223
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	2.069.702.841	1.421.955.648
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco	32.898.500	270.246.081
Tạm ứng cho người lao động	3.151.063.299	3.203.458.265
Phải thu về tiền bảo hiểm được bồi thường	-	1.758.887.891
Các khoản chi hệ khác	1.952.974.535	3.806.523.788
Các khoản phải thu khác	10.757.749.771	9.748.912.195
	<u>33.187.867.879</u>	<u>28.389.922.506</u>

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nguyên vật liệu	98.396.276.767	98.957.945.308
Công cụ và dụng cụ	614.430.093	383.234.646
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.056.430.011	3.018.918.830
Hàng gửi đi bán	-	11.477.819.648
	<u>100.067.136.871</u>	<u>113.837.918.432</u>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.342.735.187	491.464.601	4.726.816.273.560	433.782.102	4.732.084.255.450
Giảm khác	-	-	(14.545.454)	-	(14.545.454)
	4.342.735.187	491.464.601	4.726.801.728.106	433.782.102	4.732.069.709.996
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.137.970.377	491.464.601	3.386.851.966.025	407.721.501	3.389.889.122.504
Khấu hao trong kỳ	81.657.960	-	121.044.643.331	6.515.154	121.132.816.445
Số dư cuối kỳ	2.219.628.337	491.464.601	3.507.896.609.356	414.236.655	3.511.021.938.949
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	2.204.764.810	-	1.339.964.307.535	26.060.601	1.342.195.132.946
Số dư cuối kỳ	2.123.106.850	-	1.218.905.118.750	19.545.447	1.221.047.771.047

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 781.422 triệu VND (1/1/2020: 835.834 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 22(b)).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 1.564.828 triệu VND (1/1/2020: 1.564.828 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	3.678.026.975
Khấu hao trong kỳ	306.502.248
Số dư cuối kỳ	3.984.529.223
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	24.572.953.236
Số dư cuối kỳ	24.266.450.988

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	110.258.019.074	43.271.084.746
Tăng trong kỳ	41.180.425.409	33.272.641.834
Sử dụng quỹ dự phòng sửa chữa lớn	(35.195.457.311)	(23.424.873.052)
Số dư cuối kỳ	116.242.987.172	53.118.853.528

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020				1/1/2020							
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.825.451.954)	(*)	625.000	0,51%	0,51%	53.500.000.000	(46.825.451.954)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				64.500.000.000	(46.825.451.954)		64.500.000.000			64.500.000.000	(46.825.451.954)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	1.825.199.904	6.295.515.616
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	2.386.570.919	2.386.570.919
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	8.273.536.364	5.571.793.091
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	2.891.652.546	1.668.804.702
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	4.680.497.250	2.603.845.860
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.029.839.725	8.928.481.430
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	984.118.302	803.590.486
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	6.192.439.619	6.661.986.914
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	157.300.000	345.376.983
Công ty Xăng dầu B12	718.962.300	2.211.728.300
Công ty Xăng dầu Nghệ An	1.084.014.250	-
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	1.407.739.850	111.889.800
	<hr/>	<hr/>
	33.631.871.029	57.005.807.264
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH MTV Thái Sơn	712.575.207	16.070.949.155
Các nhà cung cấp khác	10.458.682.933	31.545.241.158
	<hr/>	<hr/>
	11.171.258.140	47.616.190.313
	<hr/>	<hr/>
	44.803.129.169	104.621.997.577

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	338.604.916	15.911.256.731	(9.144.437.525)	7.105.424.122
Thuế nhập khẩu	-	1.392.469.857	(1.392.469.857)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.492.065.431	6.336.811.145	(19.749.625.592)	6.079.250.984
Thuế thu nhập cá nhân	2.943.941.195	4.101.393.448	(6.233.467.399)	811.867.244
Các loại thuế khác	238.821.864	245.502.556	(484.324.420)	-
	23.013.433.406	27.987.433.737	(37.004.324.793)	13.996.542.350

(*) Số thuế giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	2.475.119.527	2.765.154.132
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên	858.116.850	769.591.240
Chi phí khấu hao tòa nhà	1.262.177.304	-
Cảng phí	793.910.201	595.848.423
Các khoản khác	2.027.941.903	1.442.587.755
	7.417.265.785	5.573.181.550

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	39.340.349.350	-
▪ Phải trả về cổ tức được chia	37.318.695.300	-
▪ Phải trả về thu hộ hao hụt tiền hàng	2.021.654.050	-
Cổ tức phải trả cổ đông khác	34.638.215.060	1.022.365.960
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	3.769.609.710	6.446.566.792
Kinh phí công đoàn	2.409.341.881	1.986.125.507
Chi phí trả hộ về thuê thuyền viên Công ty TNHH MTV		
Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	1.566.815.404	1.645.305.919
Chi phí khác	25.918.846.586	20.827.766.149
	<hr/>	<hr/>
	107.643.177.991	31.928.130.327
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		Lỗ chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 30/6/2020 VND
	1/1/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND			
Vay ngắn hạn	15.598.331.804	10.081.261.692	(25.679.593.496)	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	91.293.660.178	45.646.830.088	(45.646.226.177)	180.926.291	91.475.190.380	
	106.891.991.982	55.728.091.780	(71.325.819.673)	180.926.291	91.475.190.380	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	8,8%	2026	194.072.287.500	209.598.070.500
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4,5%	2027	81.745.720.000	87.321.570.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	6,0%	2027	113.532.890.625	121.576.382.813
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4,0%	2023	49.582.400.000	57.661.506.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	6,3%	2022	30.840.518.420	38.434.829.466
				469.773.816.545	514.592.358.779
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(91.475.190.380)	(91.293.660.178)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				378.298.626.165	423.298.698.601

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 781.422 triệu VND (1/1/2020: 835.834 triệu VND) (Thuyết minh 14).

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	65.999.999.998	52.578.033.000
Dự phòng lập trong kỳ	43.255.054.666	42.537.792.432
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(35.195.457.311)	(23.424.873.052)
Số dư cuối kỳ	74.059.597.353	71.690.952.380

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	106.908.717.416	1.144.771.662.972
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	47.189.341.234	47.189.341.234
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(17.983.477.092)	(17.983.477.092)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	65.134.582.158	1.102.997.527.714
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	121.422.276.043	1.159.285.221.599
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	19.410.607.941	19.410.607.941
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(20.031.585.522)	(20.031.585.522)
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	(70.979.999.400)	(70.979.999.400)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	49.821.299.062	1.087.684.244.618

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

26. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 70.980 triệu VND, tương đương 900 VND mỗi cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	221.923	5.130.866.463	183.466	4.239.897.411

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.817.712.455	34.267.065.470

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	92.555.686.592	223.685.543.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	512.865.024.167	521.671.169.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.259.592.717	14.239.694.217
	<hr/>	<hr/>
	620.680.303.476	759.596.407.493
	<hr/>	<hr/>

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	90.722.473.018	219.481.673.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	445.721.461.533	418.072.560.299
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	8.930.980.359	8.705.709.394
	<hr/>	<hr/>
	545.374.914.910	646.259.943.516
	<hr/>	<hr/>

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Cổ tức được chia	1.250.200.000	1.250.200.000
Lãi tiền gửi	3.568.109.168	2.016.801.181
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	415.071.638	349.515.408
	<hr/>	<hr/>
	5.233.380.806	3.616.516.589
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.164.557.908	17.439.720.658
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.523.304.640	2.206.587.831
Chi phí tài chính khác	11.814.955	11.720.079
	<hr/>	<hr/>
	18.699.677.503	19.658.028.568
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	126.956.831.067	110.867.328.323
Chi phí nhân viên	76.593.466.719	87.886.508.358
Chi phí khấu hao	122.701.495.997	122.316.983.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.171.701.582	67.439.911.402
Chi phí khác	76.612.047.404	75.255.592.539
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Kỳ hiện hành	6.336.811.145	13.335.925.302
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.120.000	(59.895.000)
Chi phí thuế TNDN	6.348.931.145	13.276.030.302

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.759.539.086	60.465.371.536
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.151.907.817	12.093.074.307
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.447.063.328	1.432.995.995
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(250.040.000)	(250.040.000)
	6.348.931.145	13.276.030.302

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo (dự kiến sẽ không trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2020) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	78.866.666	78.866.666

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	19.410.607.941	47.189.341.234
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	-	(8.022.188.010)
	19.410.607.941	39.167.153.224
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	78.866.666	78.866.666
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	246	497

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Doanh thu cung cấp dịch vụ	281.006.693.532	276.258.528.187
Công ty mẹ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	275.089.285.854 1.732.658.418	302.171.483.082 269.912.076
Các công ty liên quan khác Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ Mua hàng hóa và dịch vụ	15.207.555.351	26.947.872.791
Công ty Xăng dầu Đồng Nai Mua hàng hóa và dịch vụ	14.563.155.345	22.943.913.290
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn Mua hàng hóa và dịch vụ	11.840.158.448	15.691.178.076
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	6.000.592.104 15.346.546.269	10.559.091 23.905.161.520
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu Mua hàng hóa và dịch vụ	19.591.686.850	21.221.870.743
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Hải Phòng Doanh thu cung cấp dịch vụ	859.489.000	3.251.222.492
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex Mua hàng hóa và dịch vụ	2.215.274.180	523.310.948
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP Mua hàng hóa và dịch vụ	10.886.341.900	10.583.057.500
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV Doanh thu cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	719.535.204 92.511.785.435	719.535.204 92.511.785.435

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty Xăng dầu Nghệ An Mua hàng hóa và dịch vụ	5.685.719.906	4.437.502.431
Công ty Xăng dầu Khu Vực 5 Mua hàng hóa và dịch vụ	859.644.770	2.404.165.751
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex Mua hàng hóa và dịch vụ	1.573.745.500	188.030.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.337.798.860	1.951.363.609
Công ty Xăng dầu Bình Định Mua hàng hóa và dịch vụ	729.176.925	1.779.735.972
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.445.952.328
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	12.841.099
Công ty Xăng dầu B12 Mua hàng hóa và dịch vụ	5,069,000,100	2.684.368.410
Công ty Bảo hiểm PIJICO Đà Nẵng Mua hàng hóa và dịch vụ	53.980.410	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.784.891.740	75.279.114
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long Mua hàng hóa và dịch vụ	1.477.186.132	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	2.215.005.000	2.231.444.054

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc



